TẠP CHÍ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ ĐẠI HỌC DUY TÂN
DTU Journal of Science and Technology 03(40) (2020) 94-103
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
DUYTAN UNIVERSITY

Thực trạng kết quả học lực và các yếu tố liên quan đến học lực năm học 2017 - 2018 của sinh viên chính quy ngành Dược học Trường Đại học Duy Tân

A real state of affairs of academic performance and relevant factors of regular students in Faculty of Pharmacy in the school year 2017-2018 at Duy Tan University - Da Nang city

Đặng Thị Ty[a], Hồ Mai Vy[a], Phạm Thị Ái Vy[a], Nguyễn Đình Tùng[b,c,*]
Ty Thi Dang[a], Vy Mai Ho[a], Vy Thi Ai Pham[a], Tung Dinh Nguyen[b,c*]

[a]*K22YDH2, Khoa Dược, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, 550000, Việt Nam*
K22YDH2, Faculty of Pharmacy, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam
[b]*Trung tâm Thực hành Mô phỏng Y khoa, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, 550000, Việt Nam*
Medical Simulation Center, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam
[c]*Khoa Y, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, 550000, Việt Nam*
Faculty of Medicine, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

(Ngày nhận bài: 31/031/2020, ngày phản biện xong: 20/04/2020, ngày chấp nhận đăng: 27/6/2020)

Tóm tắt

Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 454 sinh viên ở các khóa K21, K22, K23 của Khoa Dược Trường Đại học Duy Tân. Kết quả là trong 168 sinh viên K21 có tỷ lệ sinh viên xếp loại Khá/Giỏi/Xuất sắc là 85,12% và sinh viên Yếu/Trung bình là 14,88%. Trong 145 sinh viên K22 có tỷ lệ sinh viên xếp loại Khá/Giỏi/Xuất sắc là 89,65%, còn lại là 10,35%. Trong 141 sinh viên K23 có tỷ lệ sinh viên xếp loại Khá/Giỏi/Xuất sắc là 75,18% và 24,82% là sinh viên Yếu/Trung bình. Các yếu tố liên quan đến học lực của sinh viên với mô hình hồi quy logistic đa biến là giới tính, dân tộc và phương tiện cung cấp thông tin học tập là bạn bè.

Từ khóa: Học lực; Dược học; Đại học Duy Tân.

Abstract

A descriptive cross-sectional study on 384 students in courses K21, K22, and K23 of Duy Tan University- School of Pharmacy was conducted. The results showed that among 168 students of K21, the percentages of students ranked as good/very good/excellent and weak/average were 85,12% and 14,88% respectively. Among 145 students of K22, the proportion of the good/very good/excellent was 89,65% and the rest was 10,35%. Among 141 students of K23, the students ranked as good/very good/excellent occupied 75,18% while those ranked as weak/average took up 24,82%. Factors affecting students' academic performance with the multivariate logistic regression model are gender, ethnicity and such means of providing learning information as friends.

Keywords: Academic result; Pharmacy; Duy Tan University.

[*] *Corresponding Author: Nguyen Dinh Tung; Medical Simulation Center, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam; Faculty of Medicine, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam;*
Email: nguyendinhtung4@duytan.edu.vn

1. Mở đầu

Trong kỷ nguyên kinh tế tri thức, sự phát triển của giáo dục đại học đã trở thành thước đo phồn thịnh, quyết định sự thành bại và có vai trò quan trọng với vận mệnh của mỗi quốc gia, mọi dân tộc ở mọi thời đại. Giáo đục đại học có một vai trò quan trọng trong sự sáng tạo, chuyển giao kiến thức, bảo tồn phát triển văn hóa và đào tạo năng lực [1].

Một hiện tượng đáng quan tâm tại các trường đại học là tình trạng một số sinh viên có học lực yếu kém, thường xuyên nợ môn hay tốt nghiệp không đúng thời hạn, thậm chí còn bị buộc thôi học. Theo thống kê của các trường đào tạo ngành Khoa học Sức khỏe, Đại học Y Hà Nội có tỷ lệ tốt nghiệp hằng năm là 95% [2]; Đại học Thái Nguyên: 90% [7]; Đại học Hải Phòng năm 2014 là 72,8% [3]. Tại Khoa Y Dược Trường Đại học Tây Nguyên, năm học 2014 - 2015, số sinh viên bị buộc thôi học là 11 [4], bị cảnh báo học vụ là 123 [4]. Đại học Y Dược Huế khóa học 2009 - 2015 có 2% sinh viên bị ngừng học và buộc thôi học; tỷ lệ sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp là 87.6% [6]. Có thể thấy thực trạng đang xảy ra là một số sinh viên bỏ học hay học lực ngày càng kém hơn.

Làm sao để có học lực tốt là vấn đề khó khăn đối với sinh viên và là vấn đề quan tâm đối với các nhà giáo dục đại học. Nên chăng, sinh viên cần phải chuẩn bị cho mình tâm lý học tập tốt với một phương pháp học tập hiệu quả thì học lực mới được nâng cao. Chính vì tầm quan trọng của các yếu tố thuộc bản thân sinh viên trong việc nâng cao học lực nên việc nghiên cứu tác động của các yếu tố này đến học lực của sinh viên là một yêu cầu cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Để đạt được mục tiêu, nghiên cứu này sử dụng các mô hình sau để tìm ra các yếu tố liên quan:

- Mô hình của Tabesh & Hukai (2012) [15]
- Mô hình của Bratti & Staffolani (2002) [16]
- Mô hình của Checchi & ctg (2000) [17]
- Mô hình của Dickie (1999) [18]

1.1. Mục tiêu

(1) Mô tả thực trạng kết quả học lực của sinh viên khoa Dược, Trường Đại học Duy Tân năm học 2017 – 2018.

(2) Một số yếu tố liên quan đến kết quả học lực của đối tượng nghiên cứu.

1.2. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên năm 1, 2, 3 ngành Dược hệ chính quy, Trường Đại học Duy Tân.

1.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Tháng 2 năm 2019 đến tháng 8 năm 2019 tại Trường Đại học Duy Tân, thành phố Đà Nẵng.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: Sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang. Thu thập thông tin với phương pháp phát vấn với bộ câu hỏi có sẵn.

- Cỡ mẫu: Áp dụng cỡ mẫu theo công thức ước lượng một tỷ lệ cho quần thể.

- Công thức:

$$n = Z^2_{(1-\frac{\alpha}{2})} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Với n: Cỡ mẫu đại diện tối thiểu

p: Tỷ lệ thực trạng học lực của sinh viên ở một nghiên cứu tương tự để đảm bảo nghiên cứu có độ chính xác cao nhất, chúng tôi chọn p=0,5.

d: Độ chính xác 95%, chọn d=0,05.

Tương ứng với độ tin cậy 95%.

Ta có $Z^2_{(1-\frac{\alpha}{2})} = 1,96$

Vậy $n = 1,96^2 \times \frac{0,5(1-0,5)}{0,05^2} = 384$

Để tăng độ chính xác của nghiên cứu nên cỡ mẫu của nghiên cứu là 454.

- Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu nhiều giai đoạn

Giai đoạn 1: Tỷ lệ theo kích thước mỗi năm học.

Giai đoạn 2: Chọn mẫu ngẫu nhiên đơn theo mỗi năm học đó.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Thông tin cá nhân của sinh viên

2.1.1. Mối liên quan giữa thông tin của sinh viên và xếp loại học lực

Bảng 1. Các yếu tố liên quan đến thông tin các nhân của sinh viên

Biến số	Chỉ số	TB, Yếu		Khá, Giỏi, Xuất sắc		p
		n	%	n	%	
Giới tính	Nam	30	27,8	78	72,2	**< 0,001**
	Nữ	45	13,0	301	87,0	
Dân tộc	Kinh	72	16	377	84	**< 0,05**
	Khác	3	60	2	40	
Nơi ở hiện tại	Bố mẹ	22	22,7	75	77,3	**< 0,05**
	Anh, chị, ông, bà, họ hàng	3	6,4	44	93,6	
	Ở trọ	50	16,1	260	83,9	
Tuổi	19	29	24	92	76	> 0,05
	20	17	13,5	109	86,5	
	21	21	12,7	144	87,3	
	>21	8	19	34	81	
Chu cấp của gia đình	Rất không đủ, không đủ	7	14,3	42	85,7	> 0,05
	Vừa đủ	57	18,1	258	81,9	
	Thoải mái, dư giả	11	12,2	79	87,8	
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	74	16,6	371	83,4	> 0,05
	Đã kết hôn	1	11,1	8	88,9	
Kinh tế gia đình thuộc diện	Nghèo	2	9,5	19	90,5	> 0,05
	Cận nghèo	3	33,3	6	66,7	
	Trung bình	59	16,3	302	83,7	
	Trên trung bình	11	17,5	52	82,5	
Tình trạng công việc chính hiện nay	Học tập toàn thời gian	56	20	224	80	**< 0,05**
	Vừa học vừa làm thêm	19	10,9	155	89,1	

2.1.2. Mối liên quan giữa hoạt động học tập và xếp loại học lực

Bảng 2. Thông tin về các hoạt động học tập của sinh viên

Biến số	Tỷ số	TB, Yếu		Khá, Giỏi/ Xuất sắc		p
		n	%	n	%	
Mức tự học 1 ngày	Chưa bao giờ, hiếm khi	25	28,7	62	71,3	< **0,05**
	Thỉnh thoảng	35	14,8	201	85,2	
	Thường xuyên	15	11,5	116	88,5	
Phương tiện cung cấp thông tin	Bạn bè	7	6,2	105	93,8	< **0,001**
	Khác	68	19,9	274	80,1	
Sử dụng thư viện	Chưa bao giờ, hiếm khi	42	26,1	119	73,9	< **0,001**
	Thỉnh thoảng	28	11,5	216	88,5	
	Thường xuyên/rất thường xuyên	5	10,2	44	89,8	
Đọc giáo trình	Chưa bao giờ, hiếm khi	33	25,4	97	74,6	< **0,05**
	Thỉnh thoảng	30	12,4	211	87,6	
	Thường xuyên/rất thường xuyên	12	14,5	71	85,5	
Liên hệ với giảng viên cố vấn	Chưa bao giờ, hiếm khi	55	19	235	81	> 0,05
	Thỉnh thoảng	17	11,4	132	88,6	
	Thường xuyên/rất thường xuyên	3	20	12	80	
Mức độ tập trung nghe giảng	Không quan tâm, khó tập trung	15	30	35	70	< **0,001**
	Ít tập trung	26	22	92	78	
	Tập trung, rất tập trung	34	11,9	252	88,1	
Mức độ học nhóm	Chưa bao giờ, hiếm khi	26	30,2	60	69,8	< **0,001**
	Thỉnh thoảng	39	15,3	216	84,7	
	Thường xuyên/rất thường xuyên	10	8,8	103	91,2	
Mức độ vắng học	Chưa bao giờ, hiếm khi	43	12,2	310	87,8	< **0,001**
	Thỉnh thoảng	30	32,6	62	67,4	
	Thường xuyên/rất thường xuyên	2	22,2	7	77,8	

2.1.3. Mối liên quan giữa các hoạt động ngoài học tập và xếp loại học lực

Bảng 3. Thông tin về các hoạt động ngoài học tập của sinh viên

Biến số	Chỉ số	TB, Yếu		Khá, Giỏi/ Xuất sắc		p
		n	%	n	%	
Luyện tập thể dục	Hoàn toàn không/hiếm khi	35	18,9	150	81,1	> 0,05
	Thỉnh thoảng	29	13,9	179	86,1	
	Thường xuyên/rất thường xuyên	11	18	50	82	
Sử dụng đồ uống có cồn	Hoàn toàn không/hiếm khi	45	15,9	238	84,1	> 0,05
	Thỉnh thoảng	20	14,8	115	85,2	
	Thường xuyên/rất thường xuyên	10	27,8	26	72,2	
Mức độ giải trí	Hoàn toàn không/hiếm khi	9	24,3	28	75,7	> 0,05
	Thỉnh thoảng	34	15	192	85	
	Thường xuyên/rất thường xuyên	32	16,8	159	83,2	
Tham gia các hoạt động cộng đồng	Chưa bao giờ, hiếm khi	51	18,7	222	81,3	> 0,05
	Thỉnh thoảng	22	15	125	85	
	Thường xuyên/rất thường xuyên	2	5,9	32	94,1	
Tham gia ban chấp hành Đoàn lớp/khoa	Không	69	17,8	319	82,2	> 0,05
	Có (Đoàn khoa, Đoàn lớp /Ban cán sự lớp)	6	9,1	60	90,9	

2.2. Phân tích hồi quy Logistics đa biến các yếu tố liên quan đến học lực

2.2.1. Kết quả học lực của sinh viên

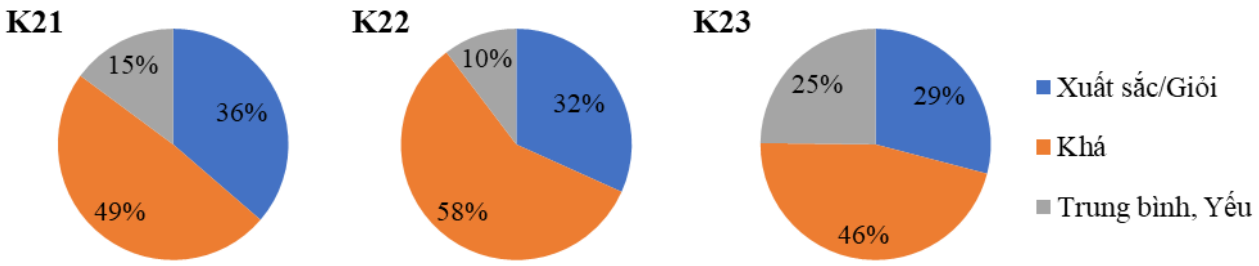

Biểu đồ 1. Biểu đồ học lực của sinh viên năm học 2017-2018

2.2.2. Học lực theo khối lớp

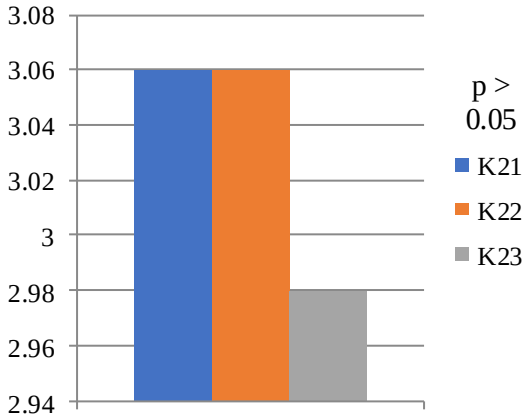

Biểu đồ 2. Biểu đồ phân tích Anova học lực của các khối lớp năm học 2017-2018

2.2.3. Kết quả phân tích hồi quy đa biến đánh giá các yếu tố tác động đến xếp loại học lực

Bảng 4. Bảng kết quả phân tích hồi quy đa biến đánh giá các yếu tố tác động đến xếp loại học lực

TT	Biến số		β	OR	95% CI		p
1	Giới tính	Nam	0,833	1	1,342	3,944	0,002
		Nữ		2,30			
2	Dân tộc	Khác	3,116	1	2,807	181,167	0,003
		Kinh		22,55			
3	Phương tiện cung cấp thông tin là bạn bè	Không	1,559	1	1,857	12,184	0,001
		Có		4,75			

3. Bàn luận

3.1. Thông tin cá nhân của sinh viên

Qua nghiên cứu 454 sinh viên Trường Đại học Duy Tân từ tháng 2 năm 2019 đến tháng 8 năm 2019, kết quả phân tích cho thấy các yếu tố liên quan đến xếp loại học lực ($p<0.05$) là: Giới tính, dân tộc, nơi ở hiện tại, trình trạng công việc.

3.1.1 Giới tính

Sinh viên nữ có xếp loại học lực cao hơn sinh viên nam. Cụ thể những sinh viên nữ có học lực cao hơn 2,3 lần so với sinh viên nam (bảng 4). Chương trình học tập của ngành Dược chủ yếu là học nhớ kiến thức, nhớ thông tin, ít tính toán suy luận. Phần kiến thức lý thuyết cần học nhiều hơn là tính toán nên đây là lợi thế của sinh viên nữ vì phần lớn nữ có tính chất siêng năng, cần cù, chịu khó đọc tài liệu và tập trung đến vấn đề học tập hơn sinh viên nam. Mặt khác, các sinh viên nữ thường có kỷ luật, chăm chỉ tham gia khá đầy đủ các buổi học. Do đó kết quả xếp loại học lực của họ thường cao hơn [8].

3.1.2 Dân tộc

Sinh viên là dân tộc Kinh có kết quả học lực cao nhất. Cụ thể những sinh viên dân tộc Kinh có xếp loại học lực cao hơn 22,55 lần so với những sinh viên dân tộc khác. Các sinh viên là dân tộc Kinh thường có điều kiện học tập tốt hơn. Tại các trường học từ cấp 1, cấp 2 cho đến cấp 3 thường có trang thiết bị học tập hiện đại, số lượng giáo viên nhiều, môi trường học tập

tốt, đầy đủ các phương tiện, tài liệu tham khảo, máy móc chuyên dùng phục vụ cho việc học, giúp cho họ có nền tảng vững chắc để bắt kịp tiến độ chương trình học ở đại học hơn các sinh viên dân tộc khác. Mặt khác, Việt Nam có đến 54 dân tộc nhưng trong đó dân tộc Kinh chiếm tới 86,2% dân số [9], đa số từ nhỏ đã được tiếp cận định hướng giáo dục, có phương pháp học tập phù hợp, môi trường học tập thuận lợi và có một phần lợi thế về kinh tế hơn.

3.1.3 Nơi ở hiện tại

Sinh viên sống với người thân (ông bà, anh chị, họ hàng) có học lực cao nhất. Ở tại gia đình sinh viên có được sự quan tâm, giúp đỡ từ người thân để dễ dàng tập trung với việc học tập. Sống cùng người thân nên ít gặp khó khăn, thử thách trong cuộc sống hằng ngày, điều này giúp sinh viên có nhiều thời gian cho việc học, từ đó có học lực tốt hơn [10].

3.1.4 Tình trạng công việc chính hiện nay

Sinh viên vừa học vừa làm thêm có kết quả xếp loại học lực cao hơn. Quá trình làm thêm khi còn đi học không những giúp sinh viên kiếm thêm thu nhập mà còn tích lũy những kỹ năng, kinh nghiệm sống mà sinh viên hạn chế được đào tạo ở trường đại học [5]. Việc đi làm thêm mang đến cho sinh viên nhiều kỹ năng như: Giao tiếp tốt, chịu được áp lực công việc, tinh thần trách nhiệm, kinh nghiệm làm việc nhóm, mở rộng các mối quan hệ và kỹ năng quản lý thời gian được phát triển hơn. Những kỹ năng trên hỗ trợ rất nhiều trong quá trình học tập của sinh viên, giúp sinh viên có học lực tốt hơn.

Các yếu tố không liên quan đến xếp loại học lực ($p>0.05$) là: Tuổi, chu cấp gia đình, tình trạng hôn nhân, kinh tế gia đình.

3.2 Thông tin về các hoạt động học tập của sinh viên

Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố liên quan đến xếp loại học lực ($p<0.05$) là: Mức độ tự học một ngày; bạn bè là phương tiện để cung cấp thông tin; mức độ sử dụng thư viện; mức độ đọc giáo trình và nghiên cứu thêm tài liệu ngoài giáo trình; mức độ tập trung nghe giảng; mức độ học nhóm; mức độ vắng học.

3.2.1. Mức độ tự học một ngày

Sinh viên có mức độ tự học một ngày thường xuyên/rất thường xuyên có học lực cao hơn. Thông qua quá trình tự học, sinh viên rèn luyện cho mình khả năng làm việc tự lực. Tự học giúp sinh viên bình tâm suy nghĩ vấn đề, thấu hiểu những kiến thức, sinh viên sẽ ghi nhớ kiến thức một cách tốt hơn. Bên cạnh đó, trong quá trình tự học, sinh viên cũng sẽ có điều kiện xem xét đúng sức học, kiểm tra đúng trình độ của bản thân, dễ dàng nhìn ra được thế mạnh, điểm yếu của mình và tìm cách khắc phục [11]. Tự học còn giúp sinh viên chủ động, linh hoạt về mặt thời gian, sinh viên sẽ có khả năng tập trung cao hơn. Qua đó, sinh viên có điều kiện theo đuổi những mục đích học tập của mình và hoàn thành đúng kế hoạch [6].

3.2.2. Mức độ sử dụng thư viện

Sinh viên có mức độ sử dụng thư viện thường xuyên/rất thường xuyên có kết quả học lực tốt hơn. Thư viện đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc giúp đỡ, hướng dẫn cho sinh viên trong việc tự học, tự nghiên cứu. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của thư viện, một lớp học giáo dục ngoài giảng đường. Thư viện tạo điều kiện tốt nhất để sinh viên tự học như: Môi trường học tập yên tĩnh, nguồn tài liệu phong phú, đa dạng.

3.2.3. Phương tiện cung cấp thông tin

Sinh viên tìm hiểu thông tin học tập từ bạn bè có kết quả cao hơn trong các cách tìm hiểu thông tin khác. Cụ thể, những sinh viên sử dụng phương tiện cung cấp thông tin học tập là bạn bè có xếp loại học lực cao hơn 4,75 lần so với những sinh viên không sử dụng. Không phải cá

nhân nào cũng là một người hiểu biết về mọi lĩnh vực, vì vậy cung cấp thông tin học tập từ bạn bè sẽ giúp nhận ra điểm mạnh yếu của bản thân. Vì cùng học chung một chương trình trên lớp, bạn bè sẽ dễ dàng hiểu được các thông tin học tập, cũng như nội dung cần thiết, ý chính của bài học, mang lại thông tin đúng cho bạn hơn là các kênh thông tin như internet, báo chí, ti vi. Bạn bè cũng có thể bổ sung những kiến thức thiếu sót cho nhau. Tính cạnh tranh trong con người sẽ buộc sinh viên phải chăm chỉ, năng động và nỗ lực học hành. Đây là một động lực để sinh viên lấy lại tinh thần tập trung vào việc học tập.

3.2.4. Mức độ đọc giáo trình và nghiên cứu thêm tài liệu ngoài giáo trình

Việc thường xuyên/rất thường xuyên đọc giáo trình và nghiên cứu thêm tài liệu ngoài giáo trình giúp sinh viên có kết quả xếp loại học lực tốt hơn. Do thời gian học tập trên giảng đường có giới hạn, giảng viên chỉ cung cấp những kiến thức cốt lõi, quan trọng cho sinh viên nên việc đọc giáo trình và nghiên cứu tài liệu có vai trò quan trọng trong việc học tập của sinh viên. Đọc giáo trình thường xuyên/rất thường xuyên giúp sinh viên hiểu rõ, nắm vững kiến thức hơn. Ngoài ra sinh viên có thể tìm hiểu được những kỹ năng, kiến thức mới không được đào tạo ở nhà trường, góp phần phục vụ cho việc học của sinh viên.

3.2.5. Mức độ tập trung nghe giảng

Việc thường xuyên/rất thường xuyên tập trung nghe giảng trên lớp giúp sinh viên có kết quả học lực tốt hơn. Tập trung khi nghe giảng sinh viên dễ dàng nắm được ý chính của bài giảng, ghi chú lại những ý quan trọng và phát hiện những vấn đề mới trong khi nghe giảng. Các kiến thức trong một bài giảng thường được trình bày mắc xích lẫn nhau, vấn đề này sẽ liên quan đến vấn đề khác. Tập trung nghe giảng, sinh viên sẽ hiểu vấn đề có tính hệ thống hơn. Nếu không tập trung, một vài khâu sẽ gián đoạn, phải tốn công và thời gian để nối lại được thành chuỗi hoàn thiện [12]. Tập trung chú ý còn giúp trí tưởng tượng phát triển và giúp việc loại bỏ ấn tượng mệt mỏi, không hứng thú của một tư duy vô trật tự, và vì thế sẽ kích thích tinh thần ham học hỏi, sưu tầm kiến thức của mỗi người.

3.2.6. Mức độ tham gia học nhóm

Việc thường xuyên/rất thường xuyên tham gia học nhóm giúp sinh viên có kết quả xếp loại học lực tốt hơn. Việc học nhóm mang tính chất hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau, nhưng cũng mang tính cạnh tranh khi tranh luận, giải thích những vấn đề mới, điều này thúc đẩy tư duy phê phán và sáng tạo. Bằng cách tham gia học nhóm, sinh viên sẽ có cơ hội quan sát được các phương pháp học khác nhau. Sau khi xem xét ưu và nhược điểm, sinh viên có thể cải thiện chế độ học cho riêng bản thân bằng cách kết hợp các phương pháp tốt nhất với nhau. Ngoài ra học nhóm còn giúp sinh viên cải thiện những thiếu sót, có thêm những ý tưởng tốt hơn và tránh được sự nhàm chán khi tự học một mình [13].

3.2.7. Mức độ vắng học

Sinh viên đi học thường xuyên/rất thường xuyên thu được kết quả học tập cao hơn. Những bài giảng trên lớp của giảng viên có thể sẽ đi kèm với những ví dụ thực tế rất bổ ích mà không thể tìm thấy trong sách vở. Việc nghe giảng giúp sinh viên hiểu bài và ghi nhớ kiến thức nhanh hơn nhiều so với việc tự đọc sách. Đi học là cơ hội tốt để sinh viên tiếp xúc bạn bè, dễ dàng nhận thêm thông tin từ bạn bè, gặp bạn bè trên lớp học giúp sinh viên có thêm động lực học tập. Trên lớp, sinh viên có thể dễ dàng đặt câu hỏi ngay khi gặp phải vấn đề không hiểu hoặc còn thắc mắc, giảng viên hay bạn bè có thể giải thích lại rõ ràng để giúp sinh viên hiểu bài. Việc nghe nhiều cách giải thích khác nhau từ bạn bè và thầy cô cũng giúp sinh viên tiếp cận

vấn đề ở nhiều khía cạnh hơn và có thể rèn luyện khả năng phân tích thông tin đa chiều. Đi học đầy đủ và đúng giờ giúp sinh viên rèn luyện một thói quen có trách nhiệm và tuân thủ quy tắc, nâng cao tinh thần tự giác, rất có ích cho việc học tập [14].

Theo kết quả phân tích cho thấy yếu tố không liên quan đến xếp loại học lực (p>0.05) là mức độ liên hệ với giảng viên cố vấn. Kết quả này cho thấy, một cách tổng quát mức độ liên hệ giảng viên cố vấn không phải là yếu tố làm tăng kết quả xếp loại học lực của sinh viên. Đa số sinh viên trong quá trình học, những vấn đề, kiến thức chưa hiểu rõ có xu hướng học tập, trao đổi từ bạn bè, tổ chức các buổi học nhóm hơn là liên hệ với giảng viên cố vấn.

3.3. Thông tin về các hoạt động ngoài học tập của sinh viên

Kết quả phân tích cho thấy tất cả các yếu tố về hoạt động ngoài học tập, như: Mức độ luyện tập thể dục thể thao; mức độ sử dụng đồ uống có cồn; mức độ giải trí; mức độ tham gia các hoạt đồng ngoài cộng đồng; mức độ tham gia ban chấp hành Đoàn lớp/khoa, ban cán sự lớp không liên quan đến xếp loại học lực chung (p>0.05). Kết quả cho thấy mối quan hệ không đáng kể giữa các yếu tố trên và kết quả xếp loại học lực của sinh viên.

Các yếu tố trên đều là những hoạt động ngoài học tập của sinh viên, mỗi cá nhân từng sinh viên sẽ có sự lựa chọn khác nhau tùy vào sở thích và thời gian rảnh ngoài giờ học hay làm việc của từng người, nên những sự lựa chọn này sinh viên sẽ tự sắp xếp lên kế hoạch riêng phù hợp với bản thân mà không làm ảnh hưởng đến học lực của chính mình.

4. Kết luận

Qua nghiên cứu một số yếu tố liên quan đến học lực năm học 2017- 2018 của sinh viên chính quy ngành Dược Trường Đại học (ĐH) Duy Tân, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

4.1 Học lực của sinh viên ngành Dược Trường ĐH Duy Tân năm học 2017- 2018:

Học lực của sinh viên khoa Dược:

+ Trong 168 sinh viên K21, sinh viên xếp loại Khá/Giỏi/Xuất sắc và Yếu/Trung bình lần lượt là: 85,12% và 14,88%.

+ Trong 145 sinh viên K22, sinh viên xếp loại Khá/Giỏi/Xuất sắc và Yếu/Trung bình lần lượt là: 89,65% và 10,35%.

+ Trong 141 sinh viên K23, sinh viên xếp loại Khá/Giỏi/Xuất sắc và Yếu/Trung bình lần lượt là: 75,18% và 24,82%.

Phân tích Anova cho thấy điểm học tập trung bình của K21 và K22 là 3,06; điểm học tập trung bình của K23 là 2,98. Không có sự khác nhau giữa ba khóa (p >0.05)

4.2 Các yếu tố liên quan đến học lực của sinh viên ngành Dược Trường ĐH Duy Tân

4.2.1. Các yếu tố liên quan đến học lực

- Giới tính (< 0,001)
- Dân tộc (< 0,05)
- Nơi ở hiện tại (< 0,05)
- Trình trạng công việc chính (< 0,05)
- Phương tiện cung cấp thông tin (< 0,001)
- Mức độ tự học một ngày (< 0,001)
- Mức độ sử dụng thư viện (< 0,05)
- Mức độ đọc giáo trình (< 0,05)
- Mức độ học nhóm (< 0,001)
- Mức độ nghe giảng (< 0,001)
- Mức độ vắng học (< 0,001)

4.2.2. Mô hình hồi quy logistic đa biến các yếu tố liên quan đến học lực.

Trong 11 yếu tố liên quan đến học lực, qua phân tích hồi quy logistic đa biến đã loại các yếu tố gây nhiễu. Các yếu tố liên quan đến học lực sau khi phân tích bao gồm:

- Giới tính (p = 0,002), sinh viên nữ có kết quả học lực tốt hơn sinh viên nam 2,3 lần.

- Dân tộc (p = 0,003), sinh viên là dân tộc Kinh có có kết quả học lực tốt hơn sinh viên là dân tộc khác 22,55 lần.

- Bạn bè giúp cung cấp thêm thông tin học tập (p = 0,001), sinh viên có phương tiện cung cấp thông tin là bạn bè có có kết quả học lực tốt hơn sinh viên có các phương tiện cung cấp thông tin khác 4,75 lần.

Tài liệu tham khảo

[1] Bùi Quang Bình (2009), *Vốn con người và đầu tư vốn con người*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng.

[2] Trường Đại học Y Hà Nội (2013), *Dữ liệu người học*, Công khai cở sở dữ liệu nhà trường.

[3] Trường Đại học Y Dược Hải Phòng (2014), *Thông báo công khai cam kết chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học năm học 2014- 2015.*

[4] Trường Đại học Tây Nguyên (2015), *Thông báo kết quả xét thôi học, cảnh báo học lực học kỳ I năm học 2014-2015 theo hệ thống tín chỉ.*

[5] Phan Hữu Tín, Nguyễn Thị Thúy Quỳnh Loan (2011), *Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên trường Đại học Đà Lạt,* Tạp chí phát triển Khoa học và công nghệ, tập 14 (số Q2), tr 8.

[6] Trần Thị Lợi, Trần Đức Lai (2016), *Nghiên cứu tình hình học tập và một số yếu tố liên quan đến học lực năm thứ nhất và năm thứ hai của sinh viên Y Đa khoa khóa học 2012 - 2018 trường Đại học Y Dược Huế,* Tạp chí Y Dược học, ISSN 185-3836 (số 32), tr. 84- 93.

[7] Trường Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh (2010), *Công khai chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học cao đẳng năm 2010.*

[8] Nguyễn Công Toàn, Trịnh Minh Trí (2015), *Các yếu tố ảnh hưởng đến học lực của sinh viên Đại học ngành phát triển nông thôn của trường Đại học Cần Thơ,* Tạp chí khoa học, (số 39), tr 74- 81.

[9] Hoàng Nam (2017), *Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam*, Cổng thông tin điện tử Ban dân tộc tỉnh Đak Lak ngày 23/11/1017.

[10] Nguyễn Thị Nga (2013), *Các yếu tố tác động đến học lực của sinh viên tại trường Đại học Phạm Văn Đồng*, Luận văn thạc sĩ Đại học Quốc gia Hà Nội.

[11] Mai Thị Lan Anh (2011), *Biện pháp quản lý hoạt động học tập của sinh viên trường Đại học Y Dược Thái Nguyên đào tạo theo học chế tín chỉ,* Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

[12] Lê Quốc Chơn (2019), *Lợi ích của học tập*, Trang điện tử Edu.way ngày 04/01/2019.

[13] Trường Đại học Y Dược Huế (2016), *Kết quả thăm dò ý kiến của sinh viên năm 2016.*

[14] Nguyễn Thị Thùy Trang (2010), *Khảo sát mối quan niệm và thói quen học tập ở đại học với học lực của sinh viên trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh,* Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[15] Tabesh, H. and Hukai, D. (2012), *Qualitative Determinants of Undergraduate Academic Performance: A Case Study*, Journal of Higher Education Theory and Practice.

[16] Bratti, M. and Staffolani, S. (2002), *Student Time Allocation and Educational Production Functions*, University of Ancona, Dipartimento of Economia.

[17] Checchi, D., et al. (2000), *College Choice and Academic Performance*, Mimeo Department of Economics University of Milan.

[18] Dickie, M. (1999), *Family Inputs. School Quality and Educational Achievement: A Household Production Approach*, Working paper.